

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng có tính tổng hợp, khoanh định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng... Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành xác định diện tích cho 06 khu chức năng. Cụ thể như sau:

Bảng 63: Tổng hợp khu chức năng huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch 2024 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	787,87	787,87	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.293,30	15.965,29	-328,01
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	931,26	931,26	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	256,40	517,40	261,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	28,27	36,23	7,96
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	263,89	294,09	30,20

a. Đất đô thị

Đất đô thị trong Diện tích năm kế hoạch 2024 được tổng hợp dựa trên tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành. Như vậy, diện tích đất đô thị đến năm 2024 có diện tích 787,87 ha.

b. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu vực sản xuất nông nghiệp của huyện chủ yếu là khu vực chuyên trồng lúa nước. Diện tích chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện nhỏ lẻ không tập trung, gần với khu ở, do vậy mà không tổng hợp diện tích khu vực cây lâu năm này.

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2024 có diện tích 15.965,29 ha, phân bố trên toàn địa bàn huyện.

c. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Toàn bộ diện tích Khu lâm nghiệp của huyện là đất rừng sản xuất, chủ yếu là rừng tái sinh. Phần diện tích này đã giao về Trung tâm phát triển Quỹ đất quản lý. Định hướng khai thác toàn bộ diện tích này thành các vùng sản xuất đa chức năng (nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, năng lượng,...). Tuy nhiên, năm kế hoạch 2024 chưa đưa vào khai thác vẫn là rừng sản xuất.

Đến năm 2024 đất rừng sản xuất của huyện có 931,26 ha.

d. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Trong năm 2024, định hướng phát triển 03 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp năm 2024 có diện tích 517,40 ha, phân bố trên địa bàn xã Hồ Đắc Kien và xã Thuận Hòa.

e. Khu thương mại - dịch vụ

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ, huyện có khả năng phát triển cao, tập trung vào các lĩnh vực siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch...

Diện tích đất khu thương mại, dịch vụ năm 2024 có diện tích 36,23 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn.

f. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở được hình thành dựa trên việc chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có; phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung, tránh bố trí phân tán.

Bố trí quỹ đất cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế trong năm 2024.

Diện tích đất khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích 294,09 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2024 như sau:

Bảng 64: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	311,24	6,92	59,29	53,81	2,15	137,02	8,01	39,78	4,25
	<i>Trong đó:</i>	-								
1.1	Đất lúa nước	275,34	4,23	56,03	37,24	1,45	134,24	4,75	35,80	1,60
	- Đất chuyên trồng lúa nước	275,34	4,23	56,03	37,24	1,45	134,24	4,75	35,80	1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,96	0,46	0,71	0,13	-	0,51	0,50	0,80	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18,61	2,06	2,55	3,28	0,70	2,28	2,76	3,18	1,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	13,15	-	-	13,15	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,10	-	-	-	-	0,04	-	-	0,07

a. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 311,24 ha, trong đó: đất trồng lúa (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước) 275,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,96 ha; đất trồng cây lâu năm 18,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất nông nghiệp khác 13,15 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích chuyển đổi là 21,73 ha, trong đó: toàn bộ là đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2024, diện tích cần chuyển đổi là 0,10 ha, trong đó: trên địa bàn xã An Hiệp 0,04 ha và xã Phú Tân 0,07 ha.

(Số liệu chuyển mục đích chi tiết tới từng xã, thị trấn được trình bày trong biểu 7/CH trong phần phụ lục)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2024 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

Bảng 65: Diện tích các loại đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiên	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6+...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
	Tổng cộng		285,66	4,61	57,17	50,83	0,10	135,03	5,20	30,64	2,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	279,53	3,42	56,79	47,87	-	134,67	5,11	29,87	1,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	253,56	2,03	54,88	32,36	-	133,04	3,00	28,15	0,10
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	253,56	2,03	54,88	32,36	-	133,04	3,00	28,15	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,96	0,46	0,71	0,13	-	0,51	0,50	0,80	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,70	0,76	1,20	2,22	-	1,13	1,61	0,93	0,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,15	-	-	13,15	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,13	1,19	0,38	2,96	0,10	0,36	0,09	0,76	0,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,17	0,17	0,13	0,00	-	0,02	0,09	0,56	0,19
	- Đất giao thông	DGT	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	0,17	0,17	0,00	0,00	-	0,00	-	0,00	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,42	-	0,13	-	-	-	0,09	0,20	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,36	-	-	-	-	-	-	0,36	-

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21	-	-	-	-	0,02	-	-	0,19
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,59	0,00	0,24	0,85	-	0,20	-	0,20	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,91	0,91	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,11	-	-	0,10	0,11	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,11	-	-	2,11	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 285,66 ha. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 279,53 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa 253,56 ha, toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 8,70 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 13,15 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 6,13 ha, trong đó:
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng: 1,17 ha;
 - + Đất ở nông thôn: 1,59 ha;
 - + Đất ở đô thị: 0,91 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,32 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,11 ha;
- Đất chưa sử dụng không còn, do vậy không có kế hoạch thu hồi đất chưa sử dụng.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện nay, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng, do vậy trong Diện tích năm kế hoạch 2024 không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

Xem Biểu 10/CH phần phụ lục

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024.

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: tính bình quân 1.200.000 đồng/m².

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: tính bình quân 563.000 đồng/m².

- Thu tiền khi đấu giá cho thuê đất thương mại, dịch vụ; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại – dịch vụ: tính 80% giá đất ở cùng vị trí, cùng khu vực.

+ Khu vực thị trấn: 960.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 450.400 đồng/m².

- Thu tiền khi đầu giá cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thu tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tính 60% giá đất ở cùng vị trí, cùng khu vực.

+ Khu vực thị trấn: 720.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 337.800 đồng/m².

Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 150.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 162.500 đồng/m²;

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 162.500 đồng/m².

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở đô thị 1.800.000 đồng/m².

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở nông thôn 844.500 đồng/m².

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh:

+ Khu vực thị trấn: 960.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 450.400 đồng/m².

Bảng 66: Cân đối thu – chi liên quan đến đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3*10000*(4+5))	
I	Tổng thu	298,66			246,21	
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	2,50	1.200.000		30,00	do chuyển mục đích sử dụng đất
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	21,91	563.000		123,35	do chuyển mục đích sử dụng đất
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	261,00			0,00	Theo phương án tài chính của Chủ đầu tư
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)					80% đất ở
	<i>Thị trấn</i>	1,46	960.000		14,02	
	<i>Khu vực còn lại</i>	6,50	450.400		29,28	
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)					60% đất ở

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Ghi Chú
	<i>Thị trấn</i>	0,00	720.000		0,00	
	<i>Khu vực còn lại</i>	0,26	337.800		0,86	
6	Thu tiền giao đất, cho thuê đất chợ					60% đất ở
	<i>Thị trấn</i>	4,00	960.000		38,40	
	<i>Khu vực còn lại</i>	0,00	450.400		0,00	
7	Thu tiền đấu giá sử dụng đất					Theo giá bình quân đất ở
	<i>Thị trấn</i>	0,71	1.200.000		8,48	
	<i>Khu vực còn lại</i>	0,32	563.000		1,83	
II	Tổng chi	92,38			167,78	
1	Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp	89,75			136,98	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa, trồng cây hàng năm	70,97	60.000	90.000	106,46	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	18,61	65.000	97.500	30,25	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,17	65.000	97.500	0,28	
2	Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	2,63			30,80	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở đô thị	0,91	1.800.000		16,38	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở nông thôn	1,69	844.500		14,31	
-	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh				0,00	0,6 đất ở
	<i>Thị trấn</i>	0,00	960.000		0,00	
	<i>Khu vực còn lại</i>	0,02	450.400		0,11	
	Cân đối thu chi (I-II)				78,43	

Theo bảng cân đối thu chi trên, nếu thực hiện hết tất cả hạng mục trong năm kế hoạch sử dụng đất thì dự kiến thu được 78,43 tỷ đồng.

Trên đây là dự kiến thu, chi dựa trên khung bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, kết quả đấu giá và giá đất trên thị trường tại thời điểm triển khai dự án cũng như từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước phải xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt (20-25cm). Đây là thành phần sò sơ xin phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Rà soát tổng các nguồn vốn đầu tư công cũng như nguồn vốn xã hội hóa để đẩy mạnh triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong năm kế hoạch.

Đối với nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch, chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách cần căn cứ vào nguồn vốn đầu tư để đăng ký thực hiện, tránh tình trạng dự án chưa có vốn thực hiện cũng được đăng ký vào năm kế hoạch. Trường hợp phát sinh dự án trong năm, UBND huyện sẽ trình sở tài nguyên môi trường và UBND tỉnh để cho phép thực hiện và bổ sung vào kế hoạch năm sau.

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh thực hiện giải pháp vận động nhân dân và nhà nước cùng thực hiện, để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra.

Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đầu tư vào địa bàn huyện, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- + Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- + Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- + Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch sử dụng đất trên các Website của UBND huyện và một số cơ quan khác có liên quan.

- Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định.

- Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

- Đối với dự án chuyển tiếp thuộc dự án cấp huyện, cấp xã thì UBND huyện sẽ chỉ đạo phòng ban, UBND các xã rà soát dự án nào cần nguồn vốn thực hiện, dự án nào chỉ thực hiện thủ tục pháp lý để đẩy mạnh triển khai thực hiện. Đối với dự án chuyển tiếp thuộc dự án cấp tỉnh, UBND huyện kiến nghị các sở ban ngành rà soát nguồn vốn. Trường hợp chưa có vốn cần bố trí hoặc phân bổ nguồn vốn ngay, trường hợp không có vốn đề nghị rút danh mục ra khỏi kế hoạch.

- UBND huyện kiến nghị các sở, ban ngành rà soát tiến độ, pháp lý dự án để xác định đến thời điểm đăng ký nhu cầu sử dụng đất có thuộc trường hợp Điều 52 luật Đất đai quy định, “căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” dựa vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4.3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có

khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, tuyên truyền vận động nhân dân và nhà nước cùng làm, để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi đóng góp; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành là một phần nội dung của quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2024, và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Vì vậy, có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện là căn cứ để khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Nội dung, trình tự thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

2. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh sớm phê duyệt kế hoạch để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện và quản lý sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.
- Tỉnh cần tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Châu Thành	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Châu Thành	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Châu Thành	
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024 huyện Châu Thành	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục 1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 theo từng loại đất.	
2	Phụ lục 2	Bản vẽ các vị trí, ranh giới các dự án có thu hồi đất trong Diện tích năm kế hoạch 2024	

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					T.T. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.974,52	88,82	634,46	4.312,90	1.590,30	2.314,53	2.685,47	3.298,42	2.436,70	3.701,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.293,30	69,00	481,98	2.609,82	1.346,56	1.901,21	2.158,27	2.646,72	2.063,62	3.085,13
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.293,30	69,00	481,98	2.609,82	1.346,56	1.901,21	2.158,27	2.646,72	2.063,62	3.085,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839,22	3,55	21,94	139,49	52,69	65,43	207,20	209,23	86,27	56,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.718,37	11,51	117,55	582,88	147,03	340,17	309,06	434,36	247,01	540,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	3,94	-	931,26	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV			-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	0,37	8,56	10,48	11,97	3,20	8,03	3,66	35,47	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,16	0,45	4,43	38,97	32,06	4,53	2,91	4,44	4,32	13,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.640,08	11,18	153,41	438,40	248,43	195,33	561,67	335,12	309,94	397,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,05	6,90	-	-	-	-	-	4,26	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86	-	-	-	-	202,33	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	0,23	-	54,07	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,12	1,22	12,06	0,13	0,32	9,22	2,97	1,60	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,35	0,09	3,05	0,38	1,85	0,31	11,35	1,84	0,09	2,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41	-	3,93	-	-	2,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.549,62	6,56	56,73	276,39	156,08	125,08	249,56	224,38	195,16	266,24

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Đất giao thông	DGT	352,41	1,49	20,33	48,83	79,92	31,56	69,74	37,69	31,94	32,41
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,64	4,33	20,86	218,11	69,09	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,44	0,07	4,52	0,72	-	0,06	0,21	-	9,81	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,38	0,03	5,31	0,23	0,38	0,11	0,10	0,12	0,06	0,07
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,79	0,10	4,40	2,81	1,36	2,68	4,38	3,82	2,47	2,87
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,10	0,02	0,89	1,03	-	-	-	1,22	0,62	1,34
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	0,01	0,17	1,54	0,17	-	-	-	-	0,55
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,00	0,06	-	-	0,10	0,03	0,04	0,02	0,05
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	0,02	0,07	-	2,30	-	0,33	0,84	0,10	0,32
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	0,14	0,06	1,50	2,17	2,04	8,27	5,00	11,10	2,85
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	0,35	-	1,33	0,68	1,55	20,39	30,69	12,19	15,07
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	0,01	0,07	0,29	-	0,21	0,46	0,14	-	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	0,01	-	0,14	0,06	0,08	0,18	0,84	0,20	0,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,35	1,77	-	67,97	55,03	42,87	86,32	67,23	49,41	48,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,47	0,17	40,47	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	0,05	7,84	0,25	0,84	0,91	0,22	0,22	0,68	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,30	0,02	0,19	1,17	2,11	0,16	1,06	0,13	0,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92	0,02	-	0,22	-	0,15	1,43	-	0,47	2,65

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	1,19	33,53	25,75	28,39	25,45	-	34,70	57,62	76,45
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-		-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo KHSDĐ 2023 được phê duyet ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích ước thực hiện đến 31/12/2023	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	23.614,61	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.806,31	20.974,52	168,22	100,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.115,59	16.293,30	177,71	101,10
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.115,59	16.293,30	177,71	101,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	854,17	839,22	-14,95	98,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.714,88	2.718,37	3,49	100,13
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	931,26	0,00	100,00
	Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,98	87,21	6,23	107,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,42	105,16	-4,27	96,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.808,30	2.640,08	-168,22	94,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	12,20	11,16	-1,03	91,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	154,07	54,07	-100,00	35,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,63	28,27	-8,36	77,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,79	21,35	-12,44	63,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.568,70	1.549,62	-19,08	98,78
	- Đất giao thông	DGT	368,58	352,41	-16,17	95,61
	- Đất thủy lợi	DTL	1.019,70	1.022,64	2,94	100,29
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,34	15,44	0,10	100,65
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,54	6,38	-0,16	97,55
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,69	24,79	-1,90	92,88
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,60	5,10	0,50	110,87
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,60	2,42	-0,18	93,08
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	0,00	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,40	3,95	-0,45	89,77
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	32,99	0,00	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,68	81,90	0,22	100,27
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	5,28	1,30	-3,98	24,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,44	2,01	-0,43	82,38

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo KHSDĐ 2023 được phê duyet ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích ước thực hiện đến 31/12/2023	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,46	417,35	-16,10	96,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,63	40,47	-13,16	75,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,31	11,10	0,78	107,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,69	5,30	1,61	143,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	0,00	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 18/03/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.663,29	87,50	627,54	4.253,61	1.536,49	2.312,38	2.548,45	3.290,42	2.396,91	3.697,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.965,29	67,61	471,62	2.547,27	1.304,27	1.895,67	2.018,93	2.633,43	2.019,12	3.074,98
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15.965,29	67,61	471,62	2.547,27	1.304,27	1.895,67	2.018,93	2.633,43	2.019,12	3.074,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	854,72	3,62	23,97	140,85	55,02	67,14	209,37	211,66	88,26	58,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.721,49	11,52	119,12	582,77	146,33	341,85	309,21	434,22	246,56	541,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	931,26	3,94		931,26						
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,04	0,37	8,39	10,48	11,97	3,20	8,03	3,66	35,47	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,48	0,44	4,43	40,97	18,90	4,53	2,91	7,44	7,50	16,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.951,32	12,50	160,33	497,69	302,24	197,48	698,70	343,12	349,72	402,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	12,35	0,05	6,89	0,18	0,11	0,10	0,11	0,17	4,59	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	363,33	1,54					335,33		28,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	154,07	0,65		104,07	50,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,23	0,15	2,68	13,06	1,08	1,27	10,22	3,97	2,45	1,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,58	0,09	3,05	0,63	1,85	0,31	11,33	1,84	0,09	2,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41		3,93			2,83		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.570,05	6,65	59,38	283,25	156,80	125,08	251,41	229,29	196,91	267,94
	- Đất giao thông	DGT	370,31	1,57	20,33	55,63	80,42	31,56	71,54	42,69	33,84	34,31
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,47	4,33	20,69	218,11	69,09	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48

[illegible]

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II CÁC KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT	-									
3	Đất đô thị	KDT	787,87	3,34	787,87							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	15.965,29	67,61	471,62	2.547,27	1.304,27	1.895,67	2.018,93	2.633,43	2.019,12	3.074,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	931,26	3,94		931,26						
6	Khu du lịch	KDL	-									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	517,40	2,19		104,07	50,00		335,33		28,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,23	0,15	2,68	13,06	1,08	1,27	10,22	3,97	2,45	1,49
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT										
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	294,09	1,25		42,26	40,45	23,34	58,74	36,61	61,79	30,90

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							X. Phú Tân	X. Phú Tâm
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiện	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,24	6,92	59,29	53,81	2,15	137,02	8,01	39,78	4,25	
	Trong đó:		-									
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	275,34	4,23	56,03	37,24	1,45	134,24	4,75	35,80	1,60	
	- Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	275,34	4,23	56,03	37,24	1,45	134,24	4,75	35,80	1,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,96	0,46	0,71	0,13	-	0,51	0,50	0,80	0,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,61	2,06	2,55	3,28	0,70	2,28	2,76	3,18	1,80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,15	-	-	13,15	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91	
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,07

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

[illegible]

BIỂU 10/CH
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		Đất trồng lúa					Đất khác	Loại đất
					(3)=(4)+(5)	(4)							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
A Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh													
I Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh													
1	Công an xã Hồ Đắc Kien	0,18		0,18	0,05		0,13	DGD	X. Hồ Đắc Kien	Thửa 133, tờ bản đồ 04	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2020	
2	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11			0,11	TSC	X. An Hiệp	Thửa đất số 2435, tờ bản đồ số 06	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022	
3	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10			0,10	TSC	X. Thiện Mỹ	Thửa 110, tờ bản đồ 01	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022	
4	Công an xã Phú Tân	0,33		0,33			0,20	DGD	X. Phú Tân	Thửa số 48, tờ bản đồ số 18 (03 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022. Thay đổi quy mô và vị trí so với QHSDĐ đến 2030 được duyệt theo đề nghị của Công An	
							0,13	CLN					
5	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19			0,19	NTD	X. Phú Tâm	Thửa 98 (1P814), tờ bản đồ số 46	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022	
6	Công an xã Thuận Hòa	0,11		0,11			0,11	CLN	X. Thuận Hòa	Thửa số 344 (1P46), tờ bản đồ số 49 (8 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022	
7	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11			0,11	TSC	TT. Châu Thành	Thửa 2772, tờ bản đồ 02	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác Quy hoạch, sử dụng đất an ninh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Chuyển tiếp từ KH2022	
8	Công an xã An Ninh	0,17		0,17			0,09	DGD	X. An Ninh	Thửa số 1532, tờ bản đồ số 04	Bảo cáo 162/BC-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã An Ninh về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022	Chuyển tiếp từ KH2022	
							0,08	CLN					

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
d	Đất y tế	0,16	0,00	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất			
10	Trạm Y Tế xã Thuận Hòa	0,16		0,16			0,13	HNK	Thửa 77 tờ bản đồ 04	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 7/7/2020, Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2021.
e	Đất cơ sở năng lượng	0,36	0,00	0,36							
11	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,36		0,36	0,043	0,035	0,008 0,001 0,020 0,025	CLN DGT ONT HNK DTL NTD SKC	TT. Châu Thành X. An Hiệp X. Hồ Đắc Kien X. Thuận Hòa	CV 4047/ALĐMN-QLĐT ngày 31/7/2023 của Ban quản lý dự án lưới điện Miền Nam về việc Đăng ký điều chỉnh và chuyển tiếp danh mục, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 sang thực hiện năm 2024; Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi quy mô theo nhu cầu đăng ký của Ban QLDD Miền Nam
f	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,08	0,00	0,08					X. Phú Tân		
12	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Hồ Đắc Kien	0,08		0,08	0,08			LUC	Một phần thửa 1089 tờ số 4	Đã Có QĐ 82/QĐ-UBND huyện về việc thu hồi đất của Ông Nguyễn Văn Quang, cư ngụ tại ấp Đắc Lực, xã Hồ Đắc Kien, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
g	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06	0,00	0,06							
13	Nhà văn hóa ấp Bưng Tróp A (Nhà sinh hòa cộng đồng)	0,03		0,03			0,03	CLN	X. An Hiệp		Chuyển tiếp từ KH2023. Thay đổi tên gọi; Dân tự nguyện trả lại đất
14	Nhà văn hóa ấp Phú Ninh (Nhà sinh hoạt cộng đồng)	0,03		0,03				CLN	X. An Ninh		Đăng ký mới; Thu hồi đất bà Kim Thị Hồng tự nguyện trả lại đất để làm trụ sở
h	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,45	0,00	0,45							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
15	Trạm xử lý nước thải	0,45		0,45	0,11	0,34	CLN	TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 4	Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2023
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
a	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8,00	0,00	8,00							
1	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,59	0,23	0,36		0,36	DTT	X. Phú Tân	Đất công UB xã Quận lý. 1 phần thửa 433 tờ số 2	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành Về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022	Chuyển tiếp từ KH 2022. Thay đổi quy mô dự án
b	Đất chợ	4,00	0,00	4,00							
2	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	1,88	0,46 HNK 0,41 CLN 0,17 NTS 0,17 DTL 0,91 ODT		TT. Châu Thành	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2		Chuyển tiếp từ KH2020; Dự án cấp thiết của UBND huyện để kêu gọi đầu tư
c	Đất ở tại nông thôn	21,92	0,12	21,80							
3	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	3,68	0,16	CLN	X. Thuận Hòa	Thửa 41, 57, 71, 169 tờ 54 và thửa 22 tờ 38	Công văn 260/CV-KTHT ngày 15/7/2021 của Phòng Kinh tế hạ tầng V/v góp ý dự thảo danh mục Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022
4	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00	0,09	7,91	6,60	1,31	CLN	X. Phú Tân	Thửa 656, 655, 650, 1299, 1356, 661, 662, 663, 664, 665, 667, 658, 649 tờ BD số 6; Thửa 2557, 1568, 2641, 209 tờ BD số 7	Đơn đăng ký CMD bổ sung của ông Phạm Văn Sơn ngày 20/10/2023	Chuyển tiếp từ KH 2022
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,70		1,70	1,10	0,60	CLN	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,25		1,25	0,65	0,60	CLN	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,20		1,20	0,70	0,50	CLN	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,15		1,15	0,70	0,45	CLN	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,50		1,50	0,70	0,80	CLN	X. Hồ Đắc Kien	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,35		1,35	0,80	0,55	CLN	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,90		1,90	1,20	0,70	CLN	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
d	Đất thương mại, dịch vụ	7,96	0,00	7,96							
6	Dự kiến chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ để kêu gọi đầu tư dự án	0,46		0,46		0,11 0,35	CAN TSC	TT. Châu Thành	Một phần thửa 904.905,1179; trọn thửa 906 tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư giai đoạn 2017 - 2020	Chuyển tiếp từ KH2019
7	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75	0,40	0,35	CLN	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		0,85		0,85	0,40	0,45	CLN, ONT	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,00		1,00	0,50	0,50	CLN	TT. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		0,95		0,95	0,50	0,45	CLN	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,00		1,00	0,45	0,55	CLN	X. Hồ Đắc Kien	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,00		1,00	0,40	0,60	CLN	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		1,00		1,00	0,55	0,45	CLN	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		0,95		0,95	0,75	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
e	Đất ở tại đô thị	2,50	0,00	2,50							
8	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,50		2,50	1,70	0,80	CLN	TT. Châu Thành	đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
f	Đất trụ sở đơn vị sự nghiệp	1,69	0,00	1,69							
9	Khu trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,69		1,69		1,69	DYT	TT. Châu Thành	Thửa 1122 tờ số 3	Lấy đất BVĐK cũ theo QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyet phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
g	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	52,67	0,00	52,67							
10	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	2,00		2,00	2,00		LUC	X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		3,18		3,18	3,18		LUC	X. Phú Tân	X. Phú Tân		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		3,30		3,30	3,30		LUC	X. Phú Tân	X. Phú Tân		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân
		3,00		3,00	3,00		LUC	X. An Ninh	X. An Ninh		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất khác	Loại đất					
11	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK	2,34		2,34	2,34	LUC	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,46		2,46	2,46	LUC	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,49		2,49	2,49	LUC	TT. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,79		2,79	2,79	LUC	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,07		2,07	2,07	LUC	X. Hồ Đắc Kien	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,67		2,67	2,67	LUC	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,93		2,93	2,93	LUC	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		1,71		1,71	1,71	LUC	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,91		2,91	2,91	LUC	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
12	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	2,73		2,73	2,73	LUC	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		3,63		3,63	3,63	LUC	TT. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,59		2,59	2,59	LUC	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,45		2,45	2,45	LUC	X. Hồ Đắc Kien	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,43		2,43	2,43	LUC	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,61		2,61	2,61	LUC	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		2,38		2,38	2,38	LUC	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã		Đăng ký mới; Hộ gia đình cá nhân	
		III Các khu vực sử dụng đất khác									
a	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,03	2,03	0,00							
1	Trường tiểu học Thiện Mỹ	0,42	0,42			DGD	X. Thiện Mỹ	Một phần Thửa 65, 166, 67, 68, 70, 71, 74 tờ số 1		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ	
2	Trường Mầm Non Thiện Mỹ	0,55	0,55			DGD	X. Thiện Mỹ	Một phần Thửa 608, 1009, 602, 5981, 1096 tờ số 1		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ	
3	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kien	0,55	0,55			DGD	X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 404 tờ bản đồ số 3		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác				
4	Trường TH Thuận Hòa (Điểm Sa Bàu)	0,51	0,51				X. Thuận Hòa	Thửa 112, 105, 196, 172, 117 tờ 13		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
b	Đất y tế	0,32	0,32	0,00						Chuyển tiếp từ KH2023.
5	Trạm y tế mới TT Châu Thành	0,10	0,10				TT. Châu Thành	Một phần Thửa 1122 tờ số 3		Thay đổi quy mô dự án; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
6	Trạm y tế xã Thiện Mỹ	0,10	0,10				X. Thiện Mỹ	Một phần Thửa 110 tờ số 1		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
7	Trạm y tế xã An Ninh	0,12	0,12				X. An Ninh	Một phần Thửa 1406 tờ số 6		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
c	Đất ở tại đô thị	2,30	2,30	0,00						
8	Khu Nhà ở thương mại	2,30	2,30				TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư giai đoạn 2017 - 2020; CV 1760/UBND-KT ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 22.839,5 m ² đất tại ấp Trà Quýt A, TT Châu Thành, huyện Châu Thành để thực hiện dự án nhà ở thương mại	Chuyển tiếp từ KH2020
d	Đất cơ sở tôn giáo	1,33	1,33	0,00						
9	Chùa Proleng	1,03	1,03				X. Thiện Mỹ	Thửa 453 tờ số 2		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
10	Chùa Bửu Tâm	0,23	0,23				X. Phú Tân	Thửa tờ số 3		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
11	Chùa Phật Minh	0,07	0,07				X. Phú Tâm	Thửa 80 tờ số 41		Đăng ký mới; Giao đất hiện trạng để cấp sổ
e	Đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở	1,03	0,93	0,10						
12	Bán đấu giá Dãy A khu phố chợ Thuận Hòa	0,42	0,42				TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020.
13	Bán đấu giá Dãy E khu phố chợ Thuận Hòa (03 lô)	0,25	0,25				TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
14	Đấu giá cho thuê đất 02 bên đường vào khu hành chính (đất trống kế bưu điện)	0,04	0,04				TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác				
15	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02		0,02		0,02	TSC	Thửa 807 tờ số 6	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
16	Bán đấu giá chợ cũ Bung Tróp A	0,02		0,02		0,02	DCH	Thửa 524 tờ số 2	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
17	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05		0,05		0,05	TSC	Thửa 129 tờ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
18	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02		0,02		0,02	DGD	Thửa 361, tờ 2	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
19	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10				ONT	Thửa số 39 tờ bđ 40	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đầu giá Hiện trạng
20	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02				ONT	Thửa số 37, tờ số 25	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đầu giá Hiện trạng
21	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10				ONT	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đầu giá Hiện trạng